

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VSM

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được soát xét	06 - 30
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM, tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Phát, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 65/UBCK - GP ngày 03 tháng 12 năm 2007, được điều chỉnh theo các Giấy phép điều chỉnh số 269/UBCK - GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 19/10/2009 về đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Stock Mart Việt Nam; Giấy phép điều chỉnh số 45/GPDC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 02/08/2011 về đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM; và Giấy phép điều chỉnh số 63/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán ngày 28/11/2011 về tăng vốn điều lệ từ 135.000.000.000 VND lên 200.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 1, Tòa nhà Hàng Hải, Số 01 Đào Duy Anh, Quận Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hinh	Chủ tịch	
Ông Không Đức Thiện	Phó Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 03 năm 2014)
Ông Nguyễn An Thạnh	Thành viên	
Ông Hoàng Đình Kế	Thành viên	
Ông Lâm Hoàng Giang	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 26 tháng 03 năm 2014)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hinh	Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Đình Kế	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Xuân Công	Giám đốc kinh doanh	(Bỏ nhiệm ngày 16 tháng 06 năm 2014)
Ông Không Đức Thiện	Giám đốc tài chính	(Miễn nhiệm ngày 16 tháng 06 năm 2014)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phùng Thị Kim Anh	Trưởng ban
Ông Lê Đức Dũng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VSM

Tầng 1, Tòa nhà Hàng Hải, Số 01 Đào Duy Anh, Quận Đống Đa, Hà Nội

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành áp dụng đối với Công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Phạm Thị Hình

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2014



Số: 1289/2014/BC.KTTC-AASC.KTI

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng Cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tại thời điểm 30/06/2014, giá trị gốc và lãi phải thu của các hợp đồng hợp tác đầu tư với đối tác lần lượt là 19.784.492.480 VND và 1.340.916.260 VND. Công ty chưa thực hiện đánh giá và xem xét trích lập dự phòng đối với các hợp đồng hợp tác đầu tư do chưa có đầy đủ thông tin về tài sản đảm bảo. Với các tài liệu đã thu thập được, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính của Công ty.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề như mô tả ở đoạn trên và ảnh hưởng của chúng, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Không nhằm phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính rằng:

- Tại thời điểm 30/06/2014, Công ty không thực hiện việc trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết với tổng giá trị là 141,05 tỷ VND, do không có cơ sở xác định giá trị thị trường của các chứng khoán này.
- Trong kỳ, Công ty tiếp tục ký mới các hợp đồng hợp tác đầu tư với tổng giá trị là 45 tỷ VND. Điều này là không phù hợp với quy định tại Điều 43, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30/11/2012 của Bộ Tài chính - Hướng dẫn về thành lập và hoạt động của Công ty chứng khoán và Công văn số 2787/UBCK/QLKD ngày 30/08/2011 của Ủy ban Chứng khoán.



Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0725-2013-002-1
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Kiểm toán viên

Nguyễn Diệu Trang

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0938-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		88.894.367.792	73.599.671.758
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	20.218.222.820	50.409.265.399
111	1. Tiền		20.218.222.820	50.409.265.399
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	60.922.802.480	16.902.552.558
121	1. Đầu tư ngắn hạn		60.922.802.480	16.902.552.558
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	6.826.010.022	783.871.316
131	1. Phải thu của khách hàng		-	120.000.000
132	2. Trả trước cho người bán		209.400.000	200.960.000
135	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		19.480.926	1.430.925
138	5. Các khoản phải thu khác		7.793.486.382	1.383.716.463
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.196.357.286)	(922.236.072)
140	IV. Hàng tồn kho		300.012.693	-
3	3. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7	300.012.693	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		627.319.777	5.503.982.485
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		257.450.442	18.040.002
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		16.101.337	4.405.220
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	353.767.998	5.481.537.263
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		117.313.167.035	550.947.567.702
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	9	14.549.166.669	63.827.638.889
218	4. Phải thu dài hạn khác		14.549.166.669	63.827.638.889
220	II. Tài sản cố định		195.343.862	519.518.093
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	78.464.315	120.306.146
222	- Nguyên giá		3.318.712.723	3.288.242.723
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.240.248.408)	(3.167.936.577)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	116.879.547	399.211.947
228	- Nguyên giá		4.739.533.184	4.739.533.184
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.622.653.637)	(4.340.321.237)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	100.000.000.000	485.000.000.000
253	3. Đầu tư chứng khoán dài hạn		100.000.000.000	485.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.568.656.504	1.600.410.720
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	846.012.599	70.641.566
263	3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	14	1.206.769.154	1.206.769.154
268	4. Tài sản dài hạn khác		515.874.751	323.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		206.207.534.827	624.547.239.460



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		4.689.988.871	423.455.564.281
310	I. Nợ ngắn hạn		4.689.988.871	7.320.974.109
312	2. Phải trả người bán		643.515.067	1.065.680.304
313	3. Người mua trả tiền trước		238.000.000	173.000.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	158.332.209	23.429.109
315	5. Phải trả người lao động		329.628.479	413.076.893
316	6. Chi phí phải trả	16	57.255.300	124.225.300
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	303.208.474	154.737.858
320	9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	18	2.947.302.800	5.320.264.903
321	10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		190.000	1.003.200
323	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		12.556.542	45.556.542
330	II. Nợ dài hạn		-	416.134.590.172
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	131.876.626.859
334	4. Vay và nợ dài hạn		-	284.257.963.313
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		201.517.545.956	201.091.675.179
410	I. Vốn chủ sở hữu		201.517.545.956	201.091.675.179
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19	200.000.000.000	200.000.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		87.438.309	87.438.309
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		365.780.059	365.780.059
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		132.607.798	132.607.798
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		931.719.790	505.849.013
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		206.207.534.827	624.547.239.460

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
006	6. Chứng khoán lưu ký		74.086.680.000	51.379.790.000
007	6.1. Chứng khoán giao dịch		67.413.850.000	50.969.770.000
008	- Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		450.000.000	-
009	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		66.963.850.000	50.969.770.000
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		109.830.000	-
014	- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước		109.830.000	-
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		5.563.000.000	409.850.000
029	- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		5.563.000.000	409.850.000
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		1.000.000.000	170.000
039	- Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước		1.000.000.000	170.000
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết		553.090.000	-
051	7.1. Chứng khoán giao dịch		553.090.000	-
053	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		553.090.000	-

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Thái Thị Thu Hiền

Nguyễn Thị Thanh Vân

Phạm Thị Hình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2014	2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu	20	17.966.486.824	34.460.656.793
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		208.155.358	300.284.027
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		17.745.567.273	34.001.048.162
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		5.741.563	4.276.528
01.9	Doanh thu khác		7.022.630	155.048.076
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	20	17.966.486.824	34.460.656.793
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	21	14.202.057.720	30.860.345.082
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		3.764.429.104	3.600.311.711
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	3.227.237.084	3.526.744.744
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		537.192.020	73.566.967
31	8. Thu nhập khác		13.253.000	-
32	9. Chi phí khác		4.456.844	855.329
40	10. Lợi nhuận khác		8.796.156	(855.329)
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		545.988.176	72.711.638
51	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	120.117.399	18.177.909
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>425.870.777</u>	<u>54.533.729</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	21	3

Người lập biểu



Thái Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Vân

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2014

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Phạm Thị Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2014	2013
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN				
01	1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh		379.064.224	463.255.198
02	2. Tiền chi hoạt động kinh doanh		(596.223.454)	(559.196.013)
05	3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		-	(53.131.995)
06	4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng		64.561.503.803	81.629.426.000
07	5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng		(67.010.371.400)	(81.860.633.908)
10	8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(2.834.286.209)	(1.124.637.480)
11	9. Tiền chi trả cho người lao động		(1.529.851.303)	(1.231.350.694)
13	11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(8.139.765)	-
14	12. Tiền thu khác		1.966.050.163	407.649.135
15	13. Tiền chi khác		(2.138.344.639)	(234.948.259)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán</i>		<i>(7.210.598.580)</i>	<i>(2.563.568.016)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(30.470.000)	(343.702.500)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(45.000.000.000)	(35.121.299.245)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		21.874.885.000	63.778.880.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(62.600.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		175.141.001	4.422.258.422
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(22.980.443.999)</i>	<i>32.673.536.677</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<i>(30.191.042.579)</i>	<i>30.109.968.661</i>
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		50.409.265.399	1.246.750.876
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	<u>20.218.222.820</u>	<u>31.356.719.537</u>

Người lập biểu



Thái Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Vân

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2014

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Phạm Thị Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

6 tháng đầu năm 2014	Thuyết minh	Đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Cuối kỳ VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển		87.438.309	-	-	87.438.309
Quỹ dự phòng tài chính		365.780.059	-	-	365.780.059
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		132.607.798	-	-	132.607.798
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		505.849.013	425.870.777	-	931.719.790
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	201.091.675.179	425.870.777	-	201.517.545.956
6 tháng đầu năm 2013	Thuyết minh	Đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Cuối kỳ VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển		87.438.309	-	-	87.438.309
Quỹ dự phòng tài chính		361.771.417	-	-	361.771.417
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		128.599.156	-	-	128.599.156
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		433.693.467	54.533.729	-	488.227.196
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	201.011.502.349	54.533.729	-	201.066.036.078

Người lập biểu



Thái Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Vân

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2014
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Phạm Thị Hinh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM, tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Gia Phát, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 65/UBCK - GP ngày 03 tháng 12 năm 2007, được điều chỉnh theo các Giấy phép điều chỉnh số 269/UBCK - GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 19/10/2009 về đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Stock Mart Việt Nam; Giấy phép điều chỉnh số 45/GPDC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 02/08/2011 về đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM; và Giấy phép điều chỉnh số 63/GPĐC-UBCK của Ủy ban Chứng khoán ngày 28/11/2011 về tăng vốn điều lệ từ 135.000.000.000 VND lên 200.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 1, Tòa nhà Hàng Hải, Số 01 Đào Duy Anh, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 VND; tương đương với 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Đặc điểm hoạt động kinh doanh trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện đối trừ công nợ phải trả Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (gốc và lãi trái phiếu phát hành) với các khoản công nợ phải thu bao gồm gốc và lãi trái phiếu đầu tư dài hạn, đầu tư ngắn hạn khác (hợp đồng hợp tác đầu tư) và ký quỹ ngắn hạn. Việc bù trừ này dẫn đến tổng giá trị tài sản và nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty giảm đi với số tiền số tiền là 429.908.565.116 VND.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Phương pháp xác định giá trị dở dang của Hợp đồng tư vấn: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng Hợp đồng chưa hoàn thành.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15 năm

2.8 . Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ kế toán được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.10 . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VSMTầng 1, Tòa nhà Hàng Hải, Số 01 Đào Duy Anh,
Quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán
		thực hiện trong kỳ VND
Của người đầu tư	7.419.897	104.843.409.500
- Cổ phiếu	7.419.897	104.843.409.500
	7.419.897	104.843.409.500

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	75.402.084	11.841.599
Tiền gửi ngân hàng	17.222.195.757	45.128.416.607
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán	-	80.876.160
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	2.920.624.979	5.188.131.033
	20.218.222.820	50.409.265.399

- C
 TY
 IAN
 <HO
 M
 -TP.
 H
 O
 H

. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Tăng so với giá thị trường		Giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Chứng khoán thương mại	757.500	757.500	10.138.310.000	10.138.310.000	100.690.000	-	-	-	10.239.000.000	10.138.310.000
Cổ phiếu	757.500	757.500	10.138.310.000	10.138.310.000	100.690.000	-	-	-	10.239.000.000	10.138.310.000
- Công ty CP VFI Việt Nam (i)	712.500	712.500	10.050.000.000	10.050.000.000	-	-	-	-	10.050.000.000	10.050.000.000
- KHL	45.000	45.000	88.310.000	88.310.000	100.690.000	-	-	-	189.000.000	88.310.000
2. Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	50.784.492.480	6.764.242.558	-	-	-	-	50.784.492.480	6.764.242.558
- Trái phiếu Công ty CP VFI Việt Nam (ii)	-	-	31.000.000.000	-	-	-	-	-	31.000.000.000	-
- Hợp đồng hợp tác đầu tư (iii)	-	-	19.784.492.480	6.764.242.558	-	-	-	-	19.784.492.480	6.764.242.558
TỔNG CỘNG	757.500	757.500	60.922.802.480	16.902.552.558	100.690.000	-	-	-	61.023.492.480	16.902.552.558

(i): Khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết chưa xác định được giá thị trường của cổ phiếu này.

(ii): Trái phiếu Công ty CP VFI Việt Nam; Số lượng 31 trái phiếu; Mệnh giá 1 tỷ VND/ trái phiếu; Kỳ hạn 8 tháng, ngày phát hành là 01/06/2014, ngày đáo hạn là 28/02/2015; Lãi được thanh toán 3 tháng 1 lần với lãi suất cố định là 7,5%/năm; Trái phiếu phát hành không có tài sản đảm bảo. Số dư trái phiếu tại ngày 30/06/2014 là: 31.000.000.000 VND. Tại ngày 30/06/2014, Công ty chưa thu thập được đầy đủ tài liệu để xác định giá trị thị trường của trái phiếu này.

(iii): Đây là giá trị các hợp đồng hợp tác đầu tư với các đối tác. Công ty được hưởng lãi suất 8%/năm - 9%/ năm, thời gian hợp tác là 90 ngày. Tài sản đảm bảo của hợp đồng là các chứng khoán được đầu tư bằng nguồn vốn hợp tác đầu tư và các chứng khoán có trên tài khoản của các cá nhân nhận hợp tác đầu tư. Trường hợp đối tác thanh toán trước hạn hợp đồng, mức lãi suất có thể điều chỉnh giảm theo thỏa thuận giữa 2 bên. Tại thời điểm 30/06/2014, Công ty chưa thực hiện đánh giá và xem xét trích lập dự phòng đối với các hợp đồng hợp tác đầu tư do chưa có đầy đủ thông tin về tài sản đảm bảo.

PHÂN CHIA CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Tổng số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Phải thu của khách hàng	120.000.000	-	-	-	120.000.000	-	-	-	-
Phải thu dịch vụ tư vấn	120.000.000	-	-	-	120.000.000	-	-	-	-
Trả trước cho người bán	200.960.000	-	149.400.000	95.000.000	86.560.000	209.400.000	-	149.400.000	(149.400.000)
Ứng trước cho Công ty Cổ phần Truyền thông Thời Đại	104.400.000	-	104.400.000	-	-	104.400.000	-	104.400.000	(104.400.000)
Ứng trước cho Công ty TNHH Hợp nhất	45.000.000	-	45.000.000	-	-	45.000.000	-	45.000.000	(45.000.000)
Các khoản ứng trước khác	51.560.000	-	-	95.000.000	86.560.000	60.000.000	-	-	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	1.430.925	-	-	24.612.538	6.562.537	19.480.926	-	-	-
Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	1.430.925	-	-	24.612.538	6.562.537	19.480.926	-	-	-
Các khoản phải thu khác	1.383.716.463	-	763.118.027	6.608.075.100	198.305.181	7.793.486.382	-	1.171.078.498	(1.046.957.286)
Lãi trái phiếu dự thu (Công ty Cổ phần VFI Việt Nam)	-	-	-	5.281.319.624	-	5.281.319.624	-	-	-
Phải thu lãi từ HĐ hợp tác đầu tư	458.329.391	-	-	1.077.720.050	195.133.181	1.340.916.260	-	-	-
Các khoản phải thu khác	925.387.072	-	763.118.027	249.035.426	3.172.000	1.171.250.498	-	1.171.078.498	(1.046.957.286)
TỔNG CỘNG	1.706.107.388	-	912.518.027	6.727.687.638	411.427.718	8.022.367.308	-	1.320.478.498	(1.196.357.286)

7 . HÀNG TỒN KHO

Đây là các chi phí liên quan đến các Hợp đồng tư vấn (tư vấn niêm yết, tư vấn tài chính, tư vấn cổ phần hóa...).
 Tại thời điểm 30/06/2014, các hợp đồng này vẫn đang thực hiện, chưa hoàn thành.

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tạm ứng	343.767.998	111.537.263
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	10.000.000	5.370.000.000
<i>Công ty TNHH Đầu tư FC</i>	-	5.360.000.000
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh</i>	10.000.000	10.000.000
	<u>353.767.998</u>	<u>5.481.537.263</u>

9 . CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Lãi trái phiếu dự thu (chi tiết xem Thuyết minh số 12)	14.549.166.669	63.827.638.889
	<u>14.549.166.669</u>	<u>63.827.638.889</u>

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	-	3.288.242.723	3.288.242.723
Số tăng trong kỳ	30.470.000	-	30.470.000
- Mua sắm mới	30.470.000	-	30.470.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	30.470.000	3.288.242.723	3.318.712.723
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	3.167.936.577	3.167.936.577
Số tăng trong kỳ	846.389	71.465.442	72.311.831
- Trích khấu hao	846.389	71.465.442	72.311.831
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	846.389	3.239.402.019	3.240.248.408
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	120.306.146	120.306.146
Tại ngày cuối kỳ	29.623.611	48.840.704	78.464.315

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.859.444.096 VND

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	4.739.533.184
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	4.739.533.184
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	4.340.321.237
Số tăng trong kỳ	282.332.400
- Trích khấu hao	282.332.400
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	4.622.653.637
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	399.211.947
Tại ngày cuối kỳ	116.879.547

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.583.969.738 VND

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư trái phiếu dài hạn	100.000.000.000	485.000.000.000
<i>Trái phiếu Công ty CP VFI Việt Nam (i)</i>	-	235.000.000.000
<i>Trái phiếu Công ty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Ba Đình (ii)</i>	-	150.000.000.000
<i>Trái phiếu Công ty CP Phương Trung (iii)</i>	100.000.000.000	100.000.000.000
	100.000.000.000	485.000.000.000

(i): Một phần giá trị đầu tư trái phiếu và lãi tương ứng của Công ty Cổ phần VFI Việt Nam được bù trừ với công nợ phải trả Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (trái phiếu phát hành) theo Biên bản thỏa thuận hoán đổi trái phiếu và đối trừ công nợ giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong và Công ty Cổ phần VFI Việt Nam. Tổng gốc và lãi trái phiếu đã cần trừ là 204.000.000.000 VND và 35.877.499.819 VND; Số trái phiếu còn lại của Công ty Cổ phần VFI Việt Nam (31 trái phiếu với tổng mệnh giá 31 tỷ VND) sẽ đáo hạn vào ngày 28/02/2015 (chi tiết xem thuyết minh số 5 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn).

(ii): Trong kỳ, Công ty đã thực hiện đối trừ khoản đầu tư mua trái phiếu và lãi dự thu tương ứng của Công ty Cổ phần Tư vấn - Đầu tư xây dựng Ba đình với công nợ phải trả Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (trái phiếu phát hành) theo Biên bản thỏa thuận hoán đổi trái phiếu và đối trừ công nợ giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán VSM, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong và Công ty Cổ phần Tư vấn - Đầu tư xây dựng Ba đình. Tổng gốc và lãi trái phiếu đã cần trừ là 150.000.000.000 VND và 24.787.500.000 VND.

(iii): Trái phiếu Công ty Cổ phần Phương Trung với số lượng 85 trái phiếu; Mệnh giá 1 tỷ VND/ trái phiếu; Kỳ hạn 5 năm, ngày phát hành là 24/10/2011, ngày đáo hạn là 24/10/2016; Lãi suất 8%/năm; Lãi được thanh toán 1 lần vào ngày đáo hạn; Trái phiếu phát hành không có tài sản đảm bảo. Giá trị gốc và lãi trái phiếu tại ngày 30/06/2014 lần lượt là: 100.000.000.000 VND và 14.549.166.669 VND. Tại ngày 30/06/2014, Công ty chưa thu thập được đầy đủ tài liệu để xác định giá trị thị trường của trái phiếu này.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2014	2013
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	70.641.566	11.870.830
Số tăng trong kỳ	837.405.500	79.606.861
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(62.034.467)	(5.871.252)
Số dư cuối kỳ	846.012.599	85.606.439

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	484.047.607	63.209.238
Chi phí sửa chữa văn phòng chờ phân bổ	361.964.992	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	7.432.328
	846.012.599	70.641.566

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VSMTầng 1, Tòa nhà Hàng Hải, Số 01 Đào Duy Anh,
Quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

14 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	836.970.381	836.970.381
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	249.798.773	249.798.773
Số dư cuối kỳ	1.206.769.154	1.206.769.154

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	117.784.022	5.806.388
Thuế Thu nhập cá nhân	40.548.187	17.622.721
	158.332.209	23.429.109

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí điện, nước, cước viễn thông	57.255.300	54.225.300
Chi phí kiểm toán phải trả	-	70.000.000
	57.255.300	124.225.300

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	168.505.963	31.218.428
Bảo hiểm y tế	10.047.786	1.338.295
Bảo hiểm thất nghiệp	4.308.051	1.834.461
Các khoản phải trả, phải nộp khác	120.346.674	120.346.674
	303.208.474	154.737.858

18 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	26.677.821	132.133.870
Phải trả nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	2.920.624.979	5.188.131.033
	2.947.302.800	5.320.264.903

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VSM
 QUẬN ĐỐNG ĐA - HÀ NỘI
 P. H.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VSMTầng 1, Tòa nhà Hàng Hải, Số 01 Đào Duy Anh,
Quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

19 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 1

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Bà Phạm Thị Hinh	14,40%	28.800.000.000	14,40%	28.800.000.000
Bà Trần Thị Hạnh	14,40%	28.800.000.000	14,40%	28.800.000.000
Bà Phạm Thị Hằng	26,99%	53.975.000.000	0,00%	-
Ông Phạm Quốc Tuệ	5,74%	11.475.000.000	5,74%	11.475.000.000
Công ty CP Tài nguyên Sài Gòn	5,60%	11.205.000.000	5,60%	11.205.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	7,25%	14.500.000.000	7,25%	14.500.000.000
Ông Lâm Hoàng Giang	13,05%	26.095.000.000	6,50%	13.000.000.000
Ông Hoàng Đình Kế	12,57%	25.150.000.000	6,50%	13.000.000.000
Các cổ đông khác	0,00%	-	39,61%	79.220.000.000
	100%	200.000.000.000	100%	200.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	17.966.486.824	34.460.656.793
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	208.155.358	300.284.027
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	17.745.567.273	34.001.048.162
+ <i>Lãi từ các Hợp đồng hợp tác đầu tư</i>	<i>1.077.720.050</i>	<i>2.394.798.162</i>
+ <i>Lãi dự thu trái phiếu</i>	<i>16.667.847.223</i>	<i>31.606.250.000</i>
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	5.741.563	4.276.528
- Doanh thu khác	7.022.630	155.048.076
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	17.966.486.824	34.460.656.793

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VSMTầng 1, Tòa nhà Hàng Hải, Số 01 Đào Duy Anh,
Quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

21 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	407.819.779	443.524.560
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn (*)	13.773.974.944	30.367.507.083
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	16.775.865	19.999.998
Chi phí khác	3.487.132	29.313.441
	14.202.057.720	30.860.345.082

(*): Lãi trái phiếu phát hành cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong.

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.493.934.060	1.675.050.519
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	52.174.139	193.828.893
Chi phí khấu hao tài sản cố định	370.381.839	563.356.968
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	274.121.214	9.718.045
Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác bằng tiền	1.033.625.832	1.081.790.319
	3.227.237.084	3.526.744.744

23 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	545.988.176	72.711.638
Tổng thu nhập tính thuế	545.988.176	72.711.638
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	120.117.399	18.177.909
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	5.806.388	(20.917.889)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(8.139.765)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	117.784.022	(2.739.980)

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	425.870.777	54.533.729
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	425.870.777	54.533.729
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	3

25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.218.222.820	-	50.409.265.399	-
Các khoản phải thu (i)	22.362.133.977	(1.046.957.286)	65.332.786.277	(772.836.072)
Đầu tư ngắn hạn	60.922.802.480	-	16.902.552.558	-
Đầu tư dài hạn	100.000.000.000	-	485.000.000.000	-
	203.503.159.277	(1.046.957.286)	617.644.604.234	(772.836.072)

(i): Phải thu khách hàng, Phải thu hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải thu khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VSM

Tầng 1, Tòa nhà Hàng Hải, Số 01 Đào Duy Anh,
 Quận Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	284.257.963.313
Các khoản phải trả (i)	3.894.216.341	138.418.313.124
Chi phí phải trả	57.255.300	124.225.300
	3.951.471.641	422.800.501.737

(i): Phải trả người bán, phải trả khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VSMTầng 1, Tòa nhà Hàng Hải, Số 01 Đào Duy Anh,
Quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại 30/06/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.218.222.820	-	-	20.218.222.820
Các khoản phải thu (i)	6.766.010.022	14.549.166.669	-	21.315.176.691
Đầu tư ngắn hạn	60.922.802.480	-	-	60.922.802.480
Đầu tư dài hạn	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000
	87.907.035.322	114.549.166.669	-	202.456.201.991
Tại 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.409.265.399	-	-	50.409.265.399
Các khoản phải thu (i)	732.311.316	63.827.638.889	-	64.559.950.205
Đầu tư ngắn hạn	16.902.552.558	-	-	16.902.552.558
Đầu tư dài hạn	-	485.000.000.000	-	485.000.000.000
	68.044.129.273	548.827.638.889	-	616.871.768.162

(i): Phải thu khách hàng, Phải thu hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải thu khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VSMTầng 1, Tòa nhà Hàng Hải, Số 01 Đào Duy Anh,
Quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại 30/06/2014				
Các khoản phải trả (i)	3.894.216.341	-	-	3.894.216.341
Chi phí phải trả	57.255.300	-	-	57.255.300
	3.951.471.641	-	-	3.951.471.641
Tại 01/01/2014				
Vay và nợ	-	284.257.963.313	-	284.257.963.313
Các khoản phải trả (i)	6.541.686.265	131.876.626.859	-	138.418.313.124
Chi phí phải trả	124.225.300	-	-	124.225.300
	6.665.911.565	416.134.590.172	-	422.800.501.737

(i): Phải trả người bán, phải trả khác phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

26 . CÁC KHOẢN TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN DOANH NGHIỆP NẪM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	525.874.751	5.693.000.000
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	2.920.624.979	5.188.131.033
	3.446.499.730	10.881.131.033

27 . THÔNG TIN KHÁC

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chuyển địa điểm trụ sở chính từ tòa nhà Hàng Hải, số 01 Đào Duy Anh Đống Đa, Hà Nội sang số 34 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội và đang làm hồ sơ đề nghị thay đổi địa điểm trụ sở chính gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

29 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong kỳ, doanh thu của hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn chiếm trên 90% tổng doanh thu hoạt động kinh doanh. Đồng thời các hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	729.534.091	433.636.364

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Người lập biểu

Thái Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Vân

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2014
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
**CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
VSM**
P. ĐÔNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Phạm Thị Hình

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VSMTầng 1, Tòa nhà Hàng Hải, Số 01 Đào Duy Anh,
Quận Đống Đa, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Phụ lục 1 : BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
6 tháng đầu năm 2013						
Tại ngày 01/01/2013	200.000.000.000	87.438.309	361.771.417	128.599.156	433.693.467	201.011.502.349
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	54.533.729	54.533.729
Tại ngày 30/06/2013	200.000.000.000	87.438.309	361.771.417	128.599.156	488.227.196	201.066.036.078
6 tháng đầu năm 2014						
Tại ngày 01/01/2014	200.000.000.000	87.438.309	365.780.059	132.607.798	505.849.013	201.091.675.179
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	425.870.777	425.870.777
Tại ngày 30/06/2014	200.000.000.000	87.438.309	365.780.059	132.607.798	931.719.790	201.517.545.956